

Số: **13** /NQ-HĐND

Nguyễn Trãi, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NGUYỄN TRÃI
KHÓA XXI - KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Công văn số 19919/BTC-KBNN ngày 22/12/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai khóa sổ kế toán niên độ 2025;

Căn cứ Công văn số 866/STC-QLNS của Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên về việc hướng dẫn lập và tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND xã Nguyễn Trãi: Số 167/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND xã Nguyễn Trãi về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương năm 2025; số 173/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 điều chỉnh tổng thể dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Nguyễn Trãi; Báo cáo Thẩm tra số 07/BC-BKTNS ngày 28/3/2026 của Ban KTNS-HĐND xã, ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu HĐND xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thực hiện là: 1.093.788.459.940 đồng. Cụ thể:

- Các chỉ tiêu thu theo kế hoạch giao là: 801.927.168.825 đồng.

- Thu trợ cấp, kết dư, chuyển nguồn là: 291.861.291.115 đồng.

* Trong đó ngân sách xã được hưởng: 870.798.380.832 đồng

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 578.875.855.200 đồng



- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 6.816.025.660 đồng
- Thu kết dư: 21.466.404.423 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 263.578.861.032 đồng
- Các khoản huy động, đóng góp: 61.234.517 đồng

2. Tổng chi ngân sách xã năm 2025

Tổng chi ngân sách xã năm 2025: 762.187.314.635 đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 429.622.210.317 đồng.
- Chi thường xuyên: 217.876.125.748 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 114.461.282.570 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 227.696.000 đồng.

3. Cân đối thu, chi ngân sách xã năm 2025

- Thu ngân sách xã: 870.798.380.832 đồng.
- Chi ngân sách xã: 762.187.314.635 đồng.
- Kết dư ngân sách xã: 108.611.066.197 đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐND, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XXI - kỳ họp thứ Nhất nhất trí thông qua ngày 30/3/2026 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân xã thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Thường vụ Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Các thôn, ấp;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.



Dương Tuấn Kiệt

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13/QĐ-HĐND ngày 28/3/2026 của HĐND xã Nguyễn Trãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	817.700	870.798	53.098	106%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	548.741	578.876	30.135	105%
1	Thu NSDP hưởng 100%	620	46.440	45.820	7490%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	548.121	532.435	-15.686	97%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	240.677	263.579	22.902	110%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	49.440	49.440		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	191.237	214.139	22.902	112%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	21.466	21.466		100%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6.816	6.816		100%
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
VII	Các khoản huy động, đóng góp		61	61	
B	TỔNG CHI NSDP	817.700	762.187	-55.513	93%
I	Tổng chi cân đối NSDP	622.147	647.498	25.351	104%
1	Chi đầu tư phát triển	571.324	429.622	-141.702	75%
2	Chi thường xuyên	47.559	215.988	168.429	454%
3	Chi bổ sung NS cấp dưới				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	3.264	1.888	-1.376	58%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	4.316	114.461	110.145	2652%
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		228	228	
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	191.237		-191.237	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		108.611	108.611	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		0	0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi		0	0	
II	Vay để trả nợ gốc		0	0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		0	0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Nguyễn Trãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Dự toán HĐND xã giao		Quyết toán		So sánh (%) / HĐND tỉnh giao		So sánh (%) / HĐND xã giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	377.330	113.883	812.552	577.023	830.210	607.220	220%	533%	102%	105%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	377.330	113.883	784.270	548.741	801.866	578.876	213%	508%	102%	105%
I	Thu nội địa	377.330	113.883	784.270	548.741	801.866	578.876	213%	508%	102%	105%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)					39	0				
	- Thuế giá trị gia tăng					0	0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					39	0				
	- Thuế tiêu thu đặc biệt					0	0				
	- Thuế tài nguyên					0	0				
	- Thu khác					0	0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)					5	0				
	- Thuế giá trị gia tăng					0	0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					5	0				
	- Thuế tiêu thu đặc biệt					0	0				
	- Thuế tài nguyên					0	0				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)					286	0				
	- Thuế giá trị gia tăng					147	0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					139	0				
	- Thu từ khí thiên nhiên					0	0				
	- Thuế tiêu thu đặc biệt					0	0				
	- Thuế tài nguyên					0	0				
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước					0	0				
	- Thu khác					0	0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	555	222	555	222	20.712	2.247	3732%	1012%	3732%	1012%
	- Thuế giá trị gia tăng					19.866	2.247				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					846	0				

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Dự toán HĐND xã giao		Quyết toán		So sánh (%) / HĐND tỉnh giao		So sánh (%) / HĐND xã giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						0				
	- Thuế tài nguyên						0				
	- Thuế môn bài						0				
	- Thu từ khí thiên nhiên						0				
	- Thu khác						0				
5	Thuế thu nhập cá nhân	660	298	660	298	12.806	5.136	1940%	1724%	1940%	1724%
6	Thuế bảo vệ môi trường						0				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						0				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						0				
7	Lệ phí trước bạ	480	240	480	240	10.064	3.364	2097%	1402%	2097%	1402%
8	Thu phí, lệ phí	52	52	52	52	168	101	323%	194%	323%	194%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						0				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	260	260	260	260	440	440	169%	169%	169%	169%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	15	3	15	3	33	7	220%	220%	220%	220%
12	Thu tiền sử dụng đất	375.000	112.500	781.940	547.358	708.417	519.261	189%	462%	91%	95%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						0				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						0				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						0				
16	Thu khác ngân sách	73	73	73	73	43.216	42.640	59200%	58411%	59200%	58411%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	235	235	235	235	5.681	5.681	2418%	2418%	2418%	2418%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						0				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						0				
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						0				
II	Thu từ dầu thô						0				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						0				
1	Thuế xuất khẩu						0				
2	Thuế nhập khẩu						0				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						0				

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Dự toán HĐND xã giao		Quyết toán		So sánh (%) / HĐND tỉnh giao		So sánh (%) / HĐND xã giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						0				
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						0				
6	Thu khác						0				
IV	Thu viện trợ						0				
B	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỢP						0				
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			21.466	21.466	21.466	21.466			100%	100%
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.816	6.816	6.816	6.816			100%	100%
E	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐỒNG GÓP					61	61				



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Nguyễn Trãi)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND xã giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	817.700	762.187	93%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	813.384	647.498	80%
I	Chi đầu tư phát triển	571.324	429.622	75%
1	Chi đầu tư cho các dự án	571.324	429.622	75%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	47.559	215.988	454%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung NS cấp dưới	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	3.264	1.888	58%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	191.237		0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	4.316	114.461	2652%
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		228	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Nguyễn Trãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	817.700	762.187	135.497	93%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	622.147	647.498	25.351	104%
I	Chi đầu tư phát triển	571.324	429.622	-141.702	75%
1	Chi đầu tư cho các dự án	571.324	429.622	-141.702	75%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	47.559	215.988	168.429	454%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		94.958	94.958	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng		2.047	2.047	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		3.383	3.383	
-	Chi văn hoá và truyền thanh		21.342	21.342	
-	Chi sự nghiệp y tế		4.646	4.646	
-	Chi bảo vệ môi trường		1.290	1.290	
-	Chi các hoạt động kinh tế		19.911	19.911	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		56.546	56.546	
-	Hỗ trợ Hội đoàn thể		1.265	1.265	
-	Chi bảo đảm xã hội		9.645	9.645	
-	Chi thường xuyên khác		955	955	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	3.264	1.888	-1.376	58%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	191.237			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	4.316	114.461	110.145	2652%
E	CHI NỢP TRẢ NS CẤP TRÊN		228	228	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số *13* /NQ-HĐND ngày *24/3/2026* của HĐND xã Nguyễn Trãi)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán HĐND xã giao			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	817.700	571.324	246.376	762.187	429.622	217.876	228					114.461	93%	75%	88%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	47.559		47.559	217.876		217.876							458%		458%
1	Văn phòng Đảng uỷ xã	7.791		7.791	9.211		9.211							118%		118%
2	Văn phòng HĐND-UBND xã	29.623		29.623	101.638		101.638							343%		343%
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	8.639		8.639	9.549		9.549							111%		111%
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.240		1.240	1.842		1.842							149%		149%
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã	266		266	1.600		1.600							601%		601%
6	Trường TH Đảng Lễ				8.103		8.103									
7	Trường TH Đa Lộc				7.601		7.601									
8	Trường THCS Đảng Lễ				7.397		7.397									
9	Trường THCS Đa Lộc				7.215		7.215									
10	Trường MN Cẩm Ninh				5.138		5.138									
11	Trường MN Đảng Lễ				6.964		6.964									
12	Trường MN Nguyễn Trãi				5.110		5.110									
13	Trường MN Văn Nhuê				4.638		4.638									
14	Trường MN Đa Lộc				5.833		5.833									
15	Trường TH & THCS Văn Nhuê				11.231		11.231									
16	Trường TH & THCS Cẩm Ninh				11.612		11.612									
17	Trường TH & THCS Nguyễn Trãi				13.196		13.196									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY															
III	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	191.237		191.237												0%
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG															

S T T	Tên đơn vị	Dự toán HĐND xã giao			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
V	CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)															
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	4.316		4.316	114.461								114.461			0%
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.264		3.264												0%
VIII	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	571.324	571.324		429.622	429.622								75%	75%	

